

# LANGUAGE

(SGK tiếng Anh 11 trang 32)

## VOCABULARY

**1. Complete the table with words that have the same roots as the adjectives in the first column. Some adjectives do not have all the corresponding word forms. Use a dictionary, if necessary.**

*(Hoàn thành bảng dưới đây bằng những từ có cùng gốc với những tính từ ở cột thứ nhất. Một số tính từ không có dạng thức từ phù hợp. Dùng từ điển khi cần.)*

**Lời giải chi tiết:**

Adjective	Noun	Adverb
1. reliable	Reliability	Reliably
2. confident	Confidence	Confidently
3. independent	Independence	Independently
4. self-reliant	Self-reliance	
5. decisive	Decisiveness	Decisively
6. determined	Determination	Determinedly
7. responsible	Responsibility	Responsibly

**2. Complete the sentences with some of the words from 1.**

*(Hoàn thành câu bằng một số từ ở bài tập 1)*

1. reliable	5. self-reliance
2. confidence	6. decisively
3. well-informed	7. independence
4. responsible	

1. Ann is a very **reliable** person. Whenever you ask her to do things for you, you can expect her to do them well.

*(Ann là một người rất đáng tin cậy. Bất cứ khi nào bạn yêu cầu cô ấy làm gì cho bạn, bạn có thể mong đợi cô ấy làm tốt.)*

2. You must believe in your abilities and have **confidence** in yourself to succeed.

*(Bạn phải tin tưởng vào khả năng của bạn và tự tin vào bản thân để thành công.)*

3. To keep **well-informed** on current topics, you need to read newspapers and watch the news.

*(Để có được thông tin về các chủ đề hiện tại, bạn cần phải đọc báo và xem tin tức.)*

4. She has a very **responsible** attitude towards work. She doesn't need to be reminded about her duties.

*(Cô ấy có thái độ rất trách nhiệm đối với công việc. Cô ấy không cần ai phải nhắc nhở về nhiệm vụ của mình.)*

5. Lan has been taught **self-reliance** from an early age, so she is very independent now.

*(Lan đã được dạy tính tự lực từ khi còn nhỏ, vì vậy cô ấy bây giờ rất tự lập.)*

6. In case of emergency, you have to act very **decisively**

*(Trong trường hợp khẩn cấp, bạn phải hành động rất quyết đoán.)*

7. Vietnamese people celebrate their **Independence** Day on September 2nd.

*(Người Việt Nam kỷ niệm Ngày Độc Lập vào ngày 2/9.)*

## PRONUNCIATION

### Linking between a consonant and a vowel

*(Nối âm giữa một phụ âm và một nguyên âm)*

**1. Listen and repeat the following sentences, paying attention to the linking between the words.**

*(Nghe và lặp lại những từ sau. Chú ý đến sự kết nối giữa các từ với nhau.)*

1. He's a new student in our class.
2. He always fulfills all his tasks on time.
3. He knows a lot about life and the world around.
4. Now it's time for all of us to celebrate our achievements.
5. An independent person is capable of doing things by herself.

**Hướng dẫn dịch:**

1. Anh ấy là học sinh mới trong lớp của chúng tôi.
2. Anh ấy luôn hoàn thành tất cả các nhiệm vụ của mình đúng giờ.
3. Anh ấy biết rất nhiều về cuộc sống và thế giới xung quanh.
4. Bây giờ là lúc tất cả chúng ta chúc mừng những thành tựu của chúng ta đã đạt được.
5. Một người độc lập có khả năng tự làm việc.

**2. Listen and link the consonant sounds and the vowel sounds. Then practice reading the sentences.**

*(Nghe và kết nối phụ âm với nguyên âm, sau đó tập đọc những câu đó.)*

1. Line up and wait until I tell you what to do.
2. My phone number is oh nine oh eight seven six oh four oh five (0908 760 405).
3. You could earn a lot of money if you write an interesting e-book.
4. Once upon a time, there was a frog that lived in a little pond.
5. Take a box from over there and give it to me.

**Tạm dịch:**

1. Xếp hàng và đợi cho đến khi tôi nói cho bạn biết phải làm gì.
2. Số điện thoại của tôi là oh 9 oh 8 7 6 oh 4 oh 5 (0908 760 405).
3. Bạn có thể kiếm được rất nhiều tiền nếu bạn viết một cuốn sách điện tử thú vị.
4. Đã có một lần, có một con ếch sống trong một cái ao nhỏ.
5. Lấy cái hộp từ đó và đưa nó cho tôi.

## GRAMMAR

1. **Work in pairs. Underline the to-infinitive in the sentences you found in 4 in GETTING STARTED. Pay attention to how the infinitives are used.**

*(Làm việc theo cặp. Gạch dưới những động từ nguyên mẫu có TO trong những câu em tìm được ở bài tập 4 trong phần GETTING STARTED. Hãy chú ý đến cách dùng của các động từ nguyên mẫu có TO.)*

**Gợi ý:**

1. It's good **to have** a friend you can rely on.  
*(Thật tốt khi có một người bạn mà bạn có thể tin cậy.)*
2. Even our Maths teacher was very surprised **to read** his answer.

(Ngay cả giáo viên toán của chúng tôi cũng rất ngạc nhiên khi đọc câu trả lời của cậu ấy.)

3. His parents must be really pleased **to have** such a son.

(Bố mẹ cậu ấy hẳn rất vui khi có một đứa con trai như vậy.)

4. But he still has time **to read**,...

(Nhưng cậu ấy vẫn còn thời gian đọc,...)

5. It's interesting **to talk** to him.

(Thật thú vị khi nói chuyện với cậu ấy.)

6. I really admire his ability **to make** decisions so quickly.

(Tôi thực sự ngưỡng mộ khả năng đưa ra quyết định nhanh chóng của cậu ấy.)

7. You're lucky **to have** a close friend like him.

(Bạn thật may mắn khi có một người bạn thân như cậu ấy.)

## 2. Rewrite the sentences using the to-infinitive.

(Hãy viết lại những câu dưới đây, sử dụng động từ nguyên mẫu có TO.)

### Example:

We were happy because we met some interesting people.

=> We were happy to meet some interesting people.

Chúng tôi hạnh phúc bởi vì chúng tôi đã gặp một số người thú vị.

→ Chúng tôi rất vui được gặp một số người thú vị.

### Gợi ý:

1. The little boy was afraid when he jumped into the pool.

(Cậu bé sợ hãi khi nhảy xuống hồ bơi.)

=> **The little boy was afraid to jump into the pool.**

(Cậu bé sợ nhảy vào hồ bơi.)

2. She is proud that she is the leader of the group.

(Cô ấy tự hào rằng cô ấy là người đứng đầu nhóm.)

**=> She is proud to be the leader of the group.**

*(Cô ấy tự hào là người đứng đầu nhóm.)*

**3. The students were excited when they heard that they had won the competition.**

*(Các bạn học sinh hào hứng khi nghe được tin họ đã chiến thắng cuộc thi.)*

**=> The students were excited to hear that they had won the competition.**

*(Các học sinh đã vui mừng khi biết rằng họ đã giành được chiến thắng.)*

**4. My mother was very surprised when she heard I would take part in the storytelling contest.**

*(Mẹ tôi đã rất ngạc nhiên khi nghe tin tôi sẽ tham dự cuộc thi kể chuyện.)*

**=> My mother was very surprised to hear that I would take part in the storytelling contest.**

*(Mẹ tôi rất ngạc nhiên khi biết rằng tôi sẽ tham gia cuộc thi kể chuyện.)*

**5. I'm sorry if I may disturb you.**

*(Xin lỗi nếu tôi có làm phiền bạn.)*

**=> I'm sorry to disturb you.**

*(Xin lỗi đã làm phiền bạn.)*

### **3. Combine the sentences using to-infinitive.**

*(Dùng động từ nguyên mẫu có TO để nối những câu dưới đây)*

All of us want to visit the Citadel. It's interesting.

→ *It's interesting for all of us to visit the Citadel.*

Don't bring your umbrella with you. It's unnecessary.

→ *It's unnecessary to bring your umbrella with you.*

#### **Hướng dẫn dịch:**

*Tất cả chúng ta đều muốn thăm thành Citadel. Thật thú vị.*

→ *Thật thú vị khi tất cả chúng ta ghé thăm Citadel.*

*Đừng mang theo chiếc ô của bạn. Không cần thiết.*

→ Không cần mang theo chiếc ô của bạn.

### Gợi ý:

1. Don't expect that everybody will understand you. It's unreasonable.

(Đừng nghĩ rằng mọi người sẽ hiểu bạn. Đòi hỏi đó là vô lý.)

=> **It's unreasonable to expect that everybody will understand you.**

(Không có lý do để mong đợi rằng mọi người sẽ hiểu bạn.)

2. We can't guess what will happen. It's impossible.

(Chúng ta không thể đoán được điều gì sẽ xảy ra. Điều đó là không thể.)

=> **It's impossible (for us) to guess what will happen.**

(Không thể đoán được điều gì sẽ xảy ra.)

3. Everyone can learn some simple sentences in English such as 'How are you?' or 'Thank you'. It's easy.

(Mọi người đều có thể học một số câu tiếng Anh đơn giản như 'Bạn cảm thấy thế nào?' hoặc 'Cảm ơn bạn'. Dễ thôi.)

=> **It's easy to learn some simple sentences in English such as 'How are you?' or 'Thank you'.**

(Thật dễ để học một vài câu tiếng Anh đơn giản như 'Bạn cảm thấy thế nào?' hoặc 'Cảm ơn bạn')

4. You should take a map with you when travelling in a foreign country. It's necessary.

(Bạn nên mang theo bản đồ khi đi du lịch ở nước ngoài. Điều đó là cần thiết.)

=> **It's necessary to take a map with you when travelling in a foreign country.**

(Việc bạn mang theo bản đồ khi đi du lịch nước ngoài là cần thiết.)

5. You can finish the project on your own. It's possible.

(Bạn có thể hoàn thành dự án một mình. Điều đó là có thể.)

=> **It's possible for you to finish the project on your own.**

(Bạn có thể hoàn thành dự án này một mình.)

**4. Rewrite the sentences using the nouns in brackets and a to-infinitive phrase.**

*(Dùng danh từ cho trong ngoặc đơn và một cụm động từ nguyên mẫu có TO để viết lại những câu dưới đây.)*

**Example:**

She knows how to solve the problem. (way)

=> She knows the **way** to solve the problem.

**Gợi ý:**

**1.** You are not ill so you don't have to stay in bed. (need)

*(Bạn không bị ốm vì vậy bạn không phải nằm nghỉ đâu. (sự cần thiết))*

=> **You are not ill so there's no need to stay in bed.**

*(Bạn không bị ốm vì thế không cần thiết phải nằm nghỉ đâu.)*

**2.** My teacher is able to make complicated things easy to understand. (ability)

*(Giáo viên của tôi có thể làm cho những điều phức tạp thành dễ hiểu. (khả năng))*

=> **My teacher has the ability to make complicated things easy to understand.**

*(Giáo viên của tôi có khả năng làm cho những điều phức tạp thành dễ hiểu.)*

**3.** That he decided to take part in the contest surprised all of us. (decision)

*(Việc anh ấy quyết định tham gia vào cuộc thi đã gây bất ngờ cho tất cả chúng tôi. (quyết định))*

=> **His decision to take part in the contest surprised all of us.**

*(Quyết định tham gia vào cuộc thi của anh ấy khiến tất cả chúng tôi bất ngờ.)*

**4.** I was not allowed to go to the party. (permission)

*(Tôi không được phép đi dự tiệc. (sự cho phép))*

=> **I couldn't get permission to go to the party.**

*(Tôi không được cho phép đi dự tiệc.)*

**5.** I didn't know that they were going to Nha Trang for the summer holidays. (plan)

*(Tôi không biết họ định đi Nha Trang vào kì nghỉ hè. (kế hoạch))*



**=> I didn't know about their plan to go to Nha Trang for the summer holidays.**  
(Tôi không biết gì về kế hoạch đi Nha Trang vào kì nghỉ hè của họ.)

## READING

(SGK tiếng Anh 11 trang 34)

### **1. Work with a partner, ask and answer the questions.**

(Làm việc với bạn bên cạnh, hỏi và trả lời câu hỏi.)

#### **Lời giải chi tiết:**

**1. Have you ever forgotten to do your homework?**

(Bạn có bao giờ quên làm bài tập về nhà không?)

**=> yes, some times.**

(Có, thỉnh thoảng)

**2. Do you often have to struggle to meet deadlines?**

(Bạn có thường xuyên phấn đấu hoàn thành thời hạn không?)

**=> yes, because I have many subjects so I have a lot of homework to do.**

(Có vì tôi có rất nhiều môn và so đó có rất nhiều bài tập cần làm)

**3. How do you manage your time?**

(Bạn quản lý thời gian của bạn như thế nào?)

**=> I spend at least 3 hours per day on solving the task and some minutes on preparing the new lessons. I try to finish them before have a rest.**

(Tôi dành ra ít nhất 3 tiếng mỗi ngày để làm bài và vài phút để chuẩn bị cho bài mới. Tôi cố gắng để hoàn thành chúng trước khi nghỉ ngơi.)

### **2. Read the text and select the statement that expresses its main idea.**

(Đọc bài đọc và chọn câu diễn tả ý chính của bài.)

Being independent is being able to take care of yourself, and not having to rely on anyone else. That is what many young people strive for. However, the ability to live independently does not develop naturally: you need a number of life skills to stop relying on your parents and older siblings. Among those skills, time management is probably the most important one. With good time-management skills, you can build your confidence and self-esteem. These skills will also help you to perform your daily tasks, including your responsibilities at school and at home. If you can use your time wisely, you will not feel very stressed when exam dates are approaching. You can act more independently and responsibly, get better grades at school and have more time for your family and friends.

Time-management skills are not difficult to develop. First, make plans for the things you need to do on a planner or an app on your mobile device. Organise them in a schedule so that they can be checked later. Figure out how much time you will need for each of the things, and then put time limits on them. Second, prioritise your activities. [f you have so much to do in a day or a week, you may be at a loss as to how to fit everything in. So decide what is important to you and give it the most of your time or add it to the top of your list. Third, develop routines, because once routines are developed, they take less time to do. Time-management skills cannot be developed in one day. However, when you have them, they can help you to become independent.

**Lời giải chi tiết:**

**A.** You need important life skills to become independent. (*Bạn cần những kỹ năng sống quan trọng để trở nên tự lập.*)

**B.** Good time-management skills help you to build your confidence and self-esteem. (*Kỹ năng quản lý thời gian tốt giúp bạn xây dựng sự tự tin và lòng tự trọng của mình.*)

**C.** Time-management skills are not difficult to develop. (*Kỹ năng quản lý thời gian không khó để phát triển.*)

**D.** Mastering time-management skills has many benefits and there are three steps to develop them. (*Nâng cao kỹ năng quản lý thời gian có nhiều lợi ích và có ba bước để hình thành chúng.*)

**Đáp án: D.** Time-management skills has many benefits and there are three steps to develop them.

**Tạm dịch:**

*Kỹ năng quản lý thời gian*

*Việc trở thành người tự lập là khả năng tự chăm sóc bản thân và không cần dựa dẫm vào bất kỳ ai khác. Đó là điều mà nhiều bạn trẻ đang nỗ lực để đạt được. Tuy nhiên khả năng sống tự lập không phải phát triển tự nhiên: bạn cần có một số kỹ năng sống để không phụ thuộc vào cha mẹ hoặc anh chị mình. Trong số những kỹ năng đó thì kỹ năng quản lý thời gian có lẽ là kỹ năng quan trọng nhất. Khi bạn có kỹ năng quản lý thời gian tốt. Bạn sẽ có được sự tự tin và sự tự tôn trọng bản thân. Những kỹ năng này cũng sẽ giúp bạn làm tốt công việc hàng ngày của bạn bao gồm cả trách nhiệm của bạn ở trường cũng như ở nhà. Nếu bạn sử dụng thời gian một cách khôn khéo, bạn sẽ không cảm thấy bị áp lực khi ngày thi đến gần. Bạn còn có thể hành động một cách tự lập và có trách nhiệm hơn, đạt nhiều điểm cao hơn ở trường và có thêm nhiều thời gian hơn dành cho gia đình và bạn bè.*

*Có được kỹ năng quản lý thời gian cũng không phải là quá khó. Đầu tiên bạn hãy lập kế hoạch cho những việc bạn cần làm trên bảng kế hoạch hoặc trên một ứng dụng ở điện thoại di động của bạn. Hãy sắp xếp chúng theo thời gian biểu để sau đó bạn có thể kiểm tra. Bạn hãy xác định bạn cần bao nhiêu thời gian cho mỗi công việc và giới hạn thời gian cho công việc đó. Thứ hai, bạn hãy ưu tiên cho các hoạt động của bạn. Nếu bạn có quá nhiều việc phải làm trong một ngày hay một tuần, bạn có thể sẽ lúng túng vì phải tìm cách thu xếp công việc. Vì thế mà hãy quyết định*

việc nào là quan trọng với bạn và dành nhiều thời gian nhất cho công việc đó hoặc xếp nó lên đầu danh sách. Thứ ba, bạn hãy xây dựng lề thói làm việc hàng ngày vì khi đã thành lề thói hàng ngày thì chúng sẽ tốn ít thời gian thực hiện hơn.

Kỹ năng quản lý thời gian không thể trong một ngày mà có được. Tuy nhiên khi bạn đã có những kỹ năng đó, chúng có thể giúp bạn trở nên tự lập.

**3. Read the text again. Decide whether the sentences are true (T), false (F), or not given (NG).**

*(Đọc lại bài đọc rồi quyết định xem những câu sau đây đúng (T), sai (F) hay không có thông tin (NG))*

		T	F	NG
1	Elderly people don't strive for being independent.			
2	The ability to be independent comes naturally to a person when he / she grows up.			
3	Teenagers only need time-management skills to be independent.			
4	When teenagers are able to complete their daily tasks and duties at school and at home, they have more confidence and self-esteem.			
5	Having good time-management skills means you can use your time wisely.			

**Đáp án:**

1. NG	2. F	3. F	4. T	5. T
-------	------	------	------	------

**1 – NG.** Elderly people don't strive for being independent.

*(Người cao tuổi không phấn đấu để trở nên tự lập.)*

**Giải thích:** Mặc dù trong bài có câu 'That's what many young people strive for.', nhưng hoàn toàn không nhắc gì đến người già vì thế thông tin câu trên không có trong bài.

**2 – F.** The ability to be independent comes naturally to a person when he/ she grows up.

*(Khả năng tự lập tự nhiên đến với một người khi họ lớn lên.)*

**Giải thích:** Thông tin câu trên hoàn toàn khác so với trong bài: However, the ability to live independently does not develop naturally.

**3 – F.** Teenagers only need time-management skills to be independent.

*(Thanh thiếu niên chỉ cần kỹ năng quản lý thời gian để trở nên tự lập.)*

**Giải thích:** Theo bài đọc, ngoài kỹ năng quản lý thời gian các bạn trẻ còn cần nhiều kỹ năng khác nữa:...you need a number of life skills to stop relying on your parents and older siblings.

**4 – T.** When teenagers are able to complete their daily tasks and duties at school and at home, they have more confidence and self-esteem.

*(Khi thanh thiếu niên có thể hoàn thành công việc và nhiệm vụ hàng ngày của họ ở trường học và ở nhà, họ có nhiều tự tin và lòng tự trọng hơn.)*

**Giải thích:** Thông tin khớp với trong bài: With good time-management skills, you can build your confidence and self-esteem. These skills will also help you to perform your daily tasks, including your responsibilities at school and at home.

**5 – T.** Having good time-management skills means you can use your time wisely.

*(Có kỹ năng quản lý thời gian tốt có nghĩa là bạn có thể sử dụng thời gian của mình một cách khôn ngoan.)*

**Giải thích:** Thông tin khớp với trong bài:...you can use your time wisely...

## **5. Work in groups. Discuss the questions.**

*(Làm việc theo nhóm và thảo luận những câu hỏi sau.)*

Which of the time-management skills mentioned in the text do you have? Which do you need to develop?

*(Bạn có kỹ năng quản lý thời gian nào được đề cập trong văn bản? Bạn cần phát triển kỹ năng nào?)*

**Lời giải chi tiết:**

There are three time-management skills mentioned in the text: making plans, prioritising activities and developing routines. Time-management skills are not difficult to develop. I also have some ways to manage my time. First, I also make plans for the things I need to do in a notebook or on my cell phone. Then I organize them in a schedule and put time limits on them. Especially, after I list the tasks to do, I also decide what is more important and then sort these in order of priority and do the important things first. Moreover, I always minimize distractions as much as possible, don't use the phone, close unnecessary browsers, and block social media such as Facebook, Twitter... to concentrate on main tasks. And besides, I think I need to develop routines because once routines are developed, they take less time to do. I can do everything well and save time for my family and friends.

**Tạm dịch:**

*Có 3 kỹ năng quản lý thời gian được đề cập đến trong bài đọc: Kỹ năng lập kế hoạch, sắp xếp thứ tự ưu tiên cho các hoạt động và hình thành thói quen. Kỹ năng quản lý thời gian không khó để phát triển. Tôi cũng có một số cách để quản lý thời gian của mình. Đầu tiên, tôi cũng lên kế hoạch cho những thứ tôi cần làm và ghi vào sổ tay hoặc điện thoại di động của mình. Sau đó, tôi tổ chức sắp xếp những công việc đó theo lịch trình và đặt giới hạn thời gian cho chúng. Đặc biệt, sau khi tôi liệt kê các nhiệm vụ cần làm tôi cũng quyết định điều gì là quan trọng hơn và sau đó sắp xếp những công việc này theo thứ tự ưu tiên và làm những điều quan trọng trước tiên. Hơn nữa, tôi luôn giảm thiểu sao những nhiều nhất có thể, không sử dụng điện thoại, đóng các trình duyệt không cần thiết và chặn các phương tiện truyền thông xã hội như Facebook, Twitter... để tập trung vào các công việc chính. Và bên cạnh đó, tôi*

*ngĩ rằng tôi cần phải hình thành thói quen bởi vì một khi thói quen được hình thành, chúng sẽ mất ít thời gian hơn để làm. Tôi có thể làm tốt mọi thứ và tiết kiệm thời gian cho gia đình và bạn bè của tôi.*



